

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### Áp dụng từ khoá tuyển sinh 2019 trở về sau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 8 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

#### I. Thông tin tổng quát

1. Ngành đào tạo: **Luật kinh tế** Mã ngành: 7380107
2. Ngành đào tạo tiếng Anh: Business Law
3. Trình độ đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
4. Thời gian đào tạo: 4 năm Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân.
5. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ): **125** tín chỉ

#### II. Mục tiêu đào tạo

##### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành Luật kinh tế để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

##### 2. Mục tiêu cụ thể

- a) Kiến thức:
  - Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
  - Cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng và thực tiễn thuộc các lĩnh vực pháp luật và luật kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
- b) Kỹ năng: Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc lĩnh vực luật kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
- c) Mức tự chủ và trách nhiệm:
  - Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành luật kinh tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
  - Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

#### III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. **Vị trí việc làm 1:** Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.
2. **Vị trí việc làm 2:** Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.
3. **Vị trí việc làm 3:** Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.
4. **Vị trí việc làm 4:** Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.
5. **Vị trí việc làm 5:** Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).
6. **Vị trí việc làm 6:** Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.
7. **Vị trí việc làm 7:** Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về

tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

#### IV. Chuẩn đầu ra

##### a) Kiến thức:

- Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.

- Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp với ngành luật kinh tế.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

##### b) Kỹ năng:

- Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong hoạt động tư vấn, thương lượng, hòa giải, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

- Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.

##### c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.

- Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

#### V. Nội dung chương trình:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>31.5</b>	<b>6.5</b>	
a)	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>10.5</b>	<b>0.5</b>	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Philosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI1207	2		
b)	<b>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</b>		<b>6</b>		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		<b>3</b>		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3		
9	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
10	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
11	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM1368	2	1	
12	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
13	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
14	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
15	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
16	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI1316	3		
	Pháp luật		<b>3</b>		
17	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	<b>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</b>		<b>7</b>	<b>2</b>	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		<b>3</b>		
19	Giải tích Analytics	MATH1314	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
20	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
21	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
22	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
23	Logic học Logics	ACCO1328	3		
24	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW1309	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		<b>2</b>	<b>1</b>	
25	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
26	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT1240	1	1	
27	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1341	2	1	
	Tin học		<b>2</b>	<b>1</b>	
28	Tin học đại cương Information Technology Basic	COMP1307	2	1	
29	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP2403	2	1	
30	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC1401	2	1	
d)	<b>Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ phụ)</b>		<b>8</b>	<b>4</b>	
31	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
32	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
33	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
34	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
e)	<b>Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>	
	Bắt buộc				
35	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
36	GDTC2 - Bóng chuyền Physical Education 2-Volleyball	PEDU0202		1.5	
37	GDTC2 - Bóng đá Physical Education 2-Football	PEDU0203		1.5	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
38	GDTC2 - Cầu lông Physical Education 2-Badminton	PEDU0204		1.5	
39	GDTC2 - Võ thuật Physical Education 2-Martial art	PEDU0205		1.5	
40	GDTC2 - Bóng bàn Physical Education 2-Table-tennis	PEDU0206		1.5	
41	GDTC2-Bơi lội Physical Education 2-Swimming	PEDU0207		1.5	
42	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
f)	<b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>			<b>8</b>	
43	Giáo dục quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801		8	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>56</b>	<b>21</b>	
a)	<b>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</b>		<b>13</b>	<b>7</b>	
	Bắt buộc				
44	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW1313	2	1	
45	Luật hành chính và Tổ tụng hành chính Administrative Law and Administrative Procedures	BLAW1314	2	1	
46	Luật hình sự Criminal Law	BLAW1316	2	1	
47	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW1315	2	1	
48	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW1321	2	1	
49	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW1325	2	1	
50	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1222	1	1	
b)	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>17</b>	<b>6</b>	
	Bắt buộc		<b>15</b>	<b>6</b>	
51	Pháp luật về các loại hình thương nhân Law on Business Organisations	BLAW1323	2	1	
52	Pháp luật về hoạt động thương mại Law on Business Activities	BLAW1326	2	1	
53	Phá sản và giải quyết tranh chấp Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BLAW2202	2		
54	Luật đất đai Land Law	BLAW1324	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
55	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
56	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW1327	2	1	
57	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1228	1	1	
58	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1229	1	1	
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 1 trong các môn sau:		<b>2</b>		
59	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
60	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW3317	2	1	
61	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW1219	1	1	
c)	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>18</b>	<b>7</b>	
	Bắt buộc		<b>10</b>	<b>7</b>	
62	Luật lao động Labour Law	BLAW1317	2	1	
63	Luật thuế Tax Law	BLAW2330	2	1	
64	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW2319	2	1	
65	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW2331	2	1	
66	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW2332	2	1	
67	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế Practice Training (Business law)	BLAW2233		2	
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:		<b>8</b>		
68	Luật môi trường Environmental Law	BLAW4207	2		
69	Luật đầu tư Investment Law	BLAW4206	2		
70	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
71	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW3311	2	1	
72	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BLAW4205	2		
73	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BLAW3310	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
74	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BLAW4202	2		
75	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BLAW3202	2		
76	Luật thương mại điện tử Law on E-commerce	BLAW3212	2		
77	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyers, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW3316	2	1	
78	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
d)	<b>Kiến thức bổ trợ</b>		<b>8</b>	<b>1</b>	
	Bắt buộc		<b>2</b>	<b>1</b>	
79	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
	Tự chọn: Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		<b>6</b>		
80	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW1205	2		
81	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
82	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
83	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
84	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
85	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM1372	2	1	
86	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM1370	2	1	
87	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
88	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM1366	2	1	
89	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR2320	2	1	
90	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
91	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á Economic Integration in Southeast Asia	SEAS1338	2	1	
92	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM1369	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
93	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS2333	2	1	
94	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242	1	1	
95	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT2243	1	1	
96	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT3224	2		
97	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
98	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO1355	2	1	
99	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA1330	2	1	
100	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA2331	2	1	
101	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh) Intercultural Communications	ENGL1272	1	1	
102	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Negotiation	ENGL2237	1	1	
103	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Communication	ENGL2238	1	1	
104	Quản trị tài chính Financial Management	FINA1328	2	1	
105	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA1329	2	1	
106	Tài chính quốc tế International Finance	FINA2335	2	1	
107	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO1326	2	1	
108	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO1329	2	1	
109	Thanh toán quốc tế International Payment	FINA2343	2	1	
110	Thống kê ứng dụng Business Statistics	MATH1377	2	1	
111	Tiền tệ và Ngân hàng Monetary Policy and Banking	FINA2333	2	1	
112	Quản trị chiến lược Strategic Management	BADM1380	2	1	
113	Kinh doanh quốc tế International Business CD: hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt nam Vietnam's Integration In International Economics	BADM1385	2	1	



STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
114	Marketing quốc tế International Marketing	BADM2383	2	1	
115	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM1390	2	1	
<b>3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</b>			<b>6</b>	<b>4</b>	
116	Thực tập tốt nghiệp Internship	BLAW4899		4	
117	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	BLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa Luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	(a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành của ngành Luật Kinh tế;				
	(b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật;				
Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.					
<b>Tổng cộng: 125</b>			<b>93.5</b>	<b>31.5</b>	

**Ghi chú:**

- Số tín chỉ tự chọn trong phần kiến thức ngành/chuyên ngành so với số tín chỉ bắt buộc (không tính số tín chỉ đã được sử dụng thay thế khóa luận tốt nghiệp): **10/38 (đạt tỷ lệ 26,3%)**.
- Tỷ lệ tín chỉ thực hành/lý thuyết trong khối kiến thức ngành, chuyên ngành: **13/35 (đạt tỷ lệ 37,1% so với số tín chỉ lý thuyết)**.
- Khoa đã điều chỉnh khối lượng kiến thức cơ sở ngành từ chỉ có 01 môn 3 tín chỉ (Luật Hiến pháp), nay tăng thêm 6 môn học (thành 7 môn: 20 tín chỉ).
- Về môn học tiên quyết: Luật kinh doanh bắt động sản (môn tiên quyết: Luật Đất đai).
- Để đảm bảo đủ số tín chỉ tích lũy tối thiểu theo quy định đối với các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, và kiến thức bổ trợ, sinh viên có thể chọn các môn học tự chọn khác nhau tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy trước đó.

**VI. Kế hoạch đào tạo:**

STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
<b>HỌC KỲ 1</b>				
	Môn bắt buộc:			
1	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3 (3,0,6)	
2	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3 (3,0,6)	
3	Pháp luật (tự chọn): Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3 (3,0,6)	
4	Toán và logic học (tự chọn):			

STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
	Tư duy phản biện	BLAW1309	3 (3,0,6)	
5	<i>Tin học (tự chọn):</i>			
	Tin học đại cương	COMP1307	3 (2,1,5)	
<b>HỌC KỲ 2</b>				
1	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3 (3,0,6)	
2	Luật hiến pháp	BLAW1313	3 (2,1,5)	
3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3 (3,0,6)	
4	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3 (3,0,6)	
5	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8 (0,8,8)	
6	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5 (0,1.5,1.5)	
7	Luật dân sự 1	BLAW1315	3 (2,1,5)	
<b>HỌC KỲ 3</b>				
1	Luật hình sự	BLAW1316	3 (2,1,5)	
2	Luật hành chính và Tổ tụng hành chính	BLAW1314	3 (2,1,5)	
	<i>Môn bắt buộc kiến thức bổ trợ:</i>			
3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3 (3,0,6)	
<b>HỌC KỲ 4</b>				
	<i>Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn (tự chọn):</i>			
1	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3 (3,0,6)	
2	Luật dân sự 2	BLAW1321	3 (2,1,5)	
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POLI1205	2 (2,0,4)	
4	Luật đất đai	BLAW1324	3 (2,1,5)	
5	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BLAW1323	3 (2,1,5)	
6	Giáo dục thể chất 2		1.5 (0,1.5,1.5)	
<b>HỌC KỲ 5</b>				
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	2 (2,0,4)	
2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	2 (1,1,3)	
3	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	3 (2,1,5)	
4	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW1326	3 (2,1,5)	
5	Luật lao động	BLAW1317	3 (2,1,5)	
6	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	2 (1,1,3)	
<b>HỌC KỲ 6</b>				
1	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW1229	2 (1,1,3)	
2	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	3 (2,1,5)	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2 (1.5,0.5,3.5)	
<b>HỌC KỲ 7</b>				
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2 (2,0,4)	
2	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3 (3,0,6)	
3	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW2202	2 (2,0,4)	
4	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3 (2,1,5)	
5	<i>Môn tự chọn kiến thức ngành</i>		2 (2,0,4)	
6	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 1</i>		2 (2,0,4)	(*)
<b>HỌC KỲ 8</b>				
1	<i>Khoa học tự nhiên và môi trường (tự chọn):</i>			
	Con người và môi trường	BIOT1341	3 (2,1,5)	
	<i>Môn bắt buộc:</i>			
2	Luật thuế	BLAW2330	3 (2,1,5)	
3	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BLAW2233	2 (0,2,2)	
4	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 2</i>		2 (2,0,4)	(*)
5	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 1</i>		2 (2,0,4)	(*)
<b>HỌC KỲ 9</b>				
	<i>Môn bắt buộc:</i>			

STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
1	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	3 (2,1,5)	
2	Luật cạnh tranh	BLAW2332	3 (2,1,5)	
3	Môn tự chọn chuyên ngành 3		2 (2,0,4)	(*)
<b>HỌC KỲ 10</b>				
1	Môn tự chọn chuyên ngành 4		2 (2,0,4)	(*)
2	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 1		2 (2,0,4)	(*)
3	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 2		2 (2,0,4)	(*)
4	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 3		2 (2,0,4)	(*)
5	Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 2		2 (2,0,4)	(*)
6	Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 3		2 (2,0,4)	(*)
<b>HỌC KỲ 11</b>				
1	Thực tập tốt nghiệp <i>Intership</i>	BLAW4899	4 (0,4,4)	
2	Khóa luận tốt nghiệp <i>BA thesis</i>	BLAW4699	6 (6,0,12)	
	Hoặc môn học thay thế Khóa Luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:			
	2.1 (a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành của ngành Luật Kinh tế;			
	2.2 (b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật;			
<i>Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.</i>				

**Ghi chú:**

- *LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;*
- *(\*): Số tín chỉ có thể là 2 tín chỉ hoặc là 3 tín chỉ (tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy).*

**VII. Điều kiện tốt nghiệp:**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số môn học và khối lượng của chương trình khóa – ngành;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên hiện hành;
- Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của toàn khóa học.

**1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:**

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

**2. Tốt nghiệp với môn học thay thế:** Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể

học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định.